

Số: ...159...../GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH Gia Thái (Việt Nam) tại Văn bản số 04/GTVN-2024 ngày 02 tháng 12 năm 2021 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và VBGT01-25/GT ngày 09 tháng 01 năm 2025 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án Công ty TNHH Gia Thái (Việt Nam), địa chỉ lô B10.1, đường C3, Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 381.../TTr-STNMT ngày 16 tháng 01 năm 2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Gia Thái (Việt Nam) địa chỉ lô B10.1, đường C3, Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Công ty TNHH Gia Thái (Việt Nam), địa chỉ lô B10.1, đường C3, Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Công ty TNHH Gia Thái (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: lô B10.1, đường C3, Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.



1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1004044573 ngày 21 tháng 11 năm 2024 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 3901352806 ngày 27 tháng 11 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

1.4. Mã số thuế: 3901352806.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất và gia công các mặt hàng giày dép.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng diện tích đất thực hiện: 18.838 m<sup>2</sup>
- Quy mô, công suất: sản xuất và gia công các mặt hàng giày dép 6.000.000 sản phẩm/năm tương đương 3.000 tấn/năm.
- Cơ sở thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Gia Thái (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

2. Công ty TNHH Gia Thái (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND phường An Hoà, thị xã Trảng Bàng; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND thị xã Trảng Bàng và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án của Công ty được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *KS*

Nơi nhận: *KS*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- UBND phường An Hoà;
- Công ty TNHH Gia Thái (Việt Nam);
- Đăng công thông tin điện tử Sở TN&MT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH.**



Trần Văn Chiến



**Phụ lục 1**  
**THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI**  
**THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .....15.9..../GPMT – UBND  
ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Nước thải sau khi qua công trình xử lý nước thải sơ bộ của Dự án đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung Phân khu đa ngành của Khu công nghiệp Thành Thành Công (không xả thải ra môi trường).

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công theo văn bản đã ký giữa Công ty TNHH Gia Thái (Việt Nam) và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thành Thành Công bao gồm: hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 502/2024/HĐTLĐ-TTCIZ ngày 29/11/2024 và hợp đồng dịch vụ thoát nước số 543/2024/HĐTN-TTCIZ ngày 31/12/2024.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt của công nhân viên khu vực văn phòng với lưu lượng lớn nhất là 4,65 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó theo đường ống nhựa HDPE chảy về hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom thoát nước thải chung của Khu công nghiệp.

- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt của công nhân viên khu vực nhà xưởng 1 với lưu lượng lớn nhất là 11,8 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó theo đường ống nhựa HDPE chảy về hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom thoát nước thải chung của Khu công nghiệp.

- Nguồn số 03: nước thải sinh hoạt của công nhân viên khu vực nhà xưởng 2 với lưu lượng lớn nhất là 11,8 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó theo đường ống nhựa HDPE chảy về hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom thoát nước thải chung của Khu công nghiệp.

- Nguồn số 04: nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh từ nhà bảo vệ với lưu lượng lớn nhất là 0,4 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó theo đường ống nhựa HDPE chảy về hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom thoát nước thải chung của Khu công nghiệp.

- Công trình đầu nối nước thải vào nguồn tiếp nhận:

+ Nước thải sinh hoạt sau các bể tự hoại chảy ra hố ga thoát nước thải nằm trên đường N9 sau đó theo ống nhựa HDPE D400mm chảy vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

+ Tọa độ:  $X = 1219569$ ;  $Y = 589379$  (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

+ Lưu lượng đầu nổi lớn nhất:  $28,65 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

+ Điểm đầu nổi nước thải: hồ gas đầu nổi nước thải (thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là  $01 \text{ m}^2$  và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải).

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải sinh hoạt  $\rightarrow$  bể tự hoại 3 ngăn  $\rightarrow$  hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

- Số lượng và dung tích:

+ Khu nhà bảo vệ: 01 bể tự hoại có thể tích  $8,0 \text{ m}^3$ , kết cấu bê tông cốt thép.

+ Khu nhà văn phòng: 01 bể tự hoại có thể tích  $15,0 \text{ m}^3$ , kết cấu bê tông cốt thép.

+ Nhà vệ sinh của nhà xưởng 1: 02 bể tự hoại có thể tích  $15,0 \text{ m}^3$ , kết cấu bê tông cốt thép.

+ Nhà vệ sinh của nhà xưởng 2: 02 bể tự hoại có thể tích  $15,0 \text{ m}^3$ , kết cấu bê tông cốt thép.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

### **1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường ống thu gom nước thải để tăng khả năng thoát nước và loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ hợp đồng đơn vị chức năng tiến hành thu gom bùn bể tự hoại.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo điểm d, khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đầu nổi và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải của Dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung Phân khu Đa ngành của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công.



## Phụ lục 2

# **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...159...../GPMT – UBND

ngày 29 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

## **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

### **1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: từ máy chiếu xạ UV số 01 (thực hiện công đoạn xử lý để giấy trước khi dán keo);
- Nguồn số 02: từ máy chiếu xạ UV số 02 (thực hiện công đoạn xử lý để giấy trước khi dán keo).
- Nguồn số 03: từ máy lăn keo số 01 (thực hiện công đoạn quét keo, dán keo và sấy khô keo);
- Nguồn số 04: từ máy lăn keo số 02 (thực hiện công đoạn quét keo, dán keo và sấy khô keo);
- Nguồn số 05: từ máy lăn keo số 03 (thực hiện công đoạn quét keo, dán keo và sấy khô keo);
- Nguồn số 06: từ máy lăn keo số 04 (thực hiện công đoạn quét keo, dán keo và sấy khô keo);
- Nguồn số 07: từ máy lăn keo số 05 (thực hiện công đoạn quét keo, dán keo và sấy khô keo);
- Nguồn số 08: từ máy lăn keo số 06 (thực hiện công đoạn quét keo, dán keo và sấy khô keo);
- Nguồn số 09: từ máy lăn keo số 07 (thực hiện công đoạn quét keo, dán keo và sấy khô keo);
- Nguồn số 10: từ máy lăn keo số 08 (thực hiện công đoạn quét keo, dán keo và sấy khô keo);
- Nguồn số 11: từ máy lăn keo số 09 (thực hiện công đoạn quét keo, dán keo và sấy khô keo);
- Nguồn số 12: từ máy lăn keo số 10 (thực hiện công đoạn quét keo, dán keo và sấy khô keo);
- Nguồn số 13: từ máy phát điện dự phòng công suất 150KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ phục vụ cho hoạt động phòng cháy chữa cháy khi có sự cố).

### **2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

#### **2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: tại ống khói thoát khí thải sau 01 (một) hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 01, nguồn số 03 và nguồn số 04. Tọa độ vị trí xả khí

thải như sau:  $X = 1219789$ ;  $Y = 586594$ ;

- Dòng khí thải số 02: tại ống khói thoát khí thải sau 01 (một) hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 5, nguồn số 6 và nguồn số 7. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau:  $X = 1219782$ ;  $Y = 586597$ ;

- Dòng khí thải số 03: tại ống khói thoát khí thải sau 01 (một) hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 2, nguồn số 8 và nguồn số 9. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau:  $X = 1219827$ ;  $Y = 586661$ ;

- Dòng khí thải số 04: tại ống khói thoát khí thải sau 01 (một) hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 10, nguồn số 11 và nguồn số 12. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau:  $X = 1219821$ ;  $Y = 586664$ ;

- Dòng khí thải số 05: tại ống thoát khí thải của nguồn số 13. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau:  $X = 1219644$ ;  $Y = 586678$ .

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi giờ  $3^{\circ}$ )

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Dự án tại lô B10.1, đường C3, Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

## 2.2 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $28.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ ;

- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $28.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ ;

- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $28.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ ;

- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $28.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ ;

- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $688 \text{ m}^3/\text{giờ}$ ;

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số  $K_p = 0,8$  và  $K_v = 1$  và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>Dòng khí thải số 01, số 02, số 03 và số 04</b>					
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	01 lần/năm	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98,
2	n-Butyl axetat	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	950		
3	Etylaxetat	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	1.400		
4	Metylaxetat	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	610		



TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
5	Metylcyclohexanon	mg/Nm <sup>3</sup>	460		Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
<b>Dòng khí thải số 05</b>					
6	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	P > 100.000	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
7	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	160		
9	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	680		
10	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	400		
11	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	800		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

*1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:*

- Nguồn số 01, 03, 04: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải chung; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra 01 ống thải cao 11,0 mét.

- Nguồn số 05, 06, 07: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải chung; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra 01 ống thải cao 11,0 mét.

- Nguồn số 02, 08, 09: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải chung; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra 01 ống thải cao 11,0 mét.

- Nguồn số 10, 11, 12: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải chung; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra 01 ống thải cao 11,0 mét.



## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

- 04 hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động của 02 máy chiếu xạ UV và 10 máy lăn keo có công nghệ xử lý giống nhau.

- Quy trình công nghệ: khí thải → chụp hút → đường ống thu gom khí thải → thiết bị hấp phụ (vật liệu hấp phụ là than hoạt tính) → quạt hút → ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 28.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: vật liệu hấp phụ là than hoạt tính.

## **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

## **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty sẽ ngưng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải, bụi để sửa chữa, khắc phục cho đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục vận hành các thiết bị hoặc công đoạn sản xuất có phát sinh bụi, khí thải.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:**

Từ ba (03) đến sáu (06) tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm Dự án.

### **2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:**

Bốn (04) hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ hoạt động của 02 máy chiếu xạ UV và 10 máy lăn keo.

#### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu:**

- Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

- Bốn (04) vị trí tại bốn (04) ống thoát khí thải sau bốn (04) hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ hoạt động của 02 máy chiếu xạ UV và 10 máy lăn keo.

#### **2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:**

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

### **2.3. Tần suất lấy mẫu:**

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT – UBND  
ngày 29 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính:**

- Nguồn số 01: từ hoạt động của máy móc thiết bị khu vực cắt tạo hình.
- Nguồn số 02: từ hoạt động của máy móc thiết bị khu vực may nối các bộ phận.
- Nguồn số 03: từ hoạt động của máy móc thiết bị khu vực lắp ráp.
- Nguồn số 04: từ hoạt động của quạt hút thuộc hệ thống xử lý khí thải số 1.
- Nguồn số 05: từ hoạt động của quạt hút thuộc hệ thống xử lý khí thải số 2.
- Nguồn số 06: từ hoạt động của quạt hút thuộc hệ thống xử lý khí thải số 3.
- Nguồn số 07: từ hoạt động của quạt hút thuộc hệ thống xử lý khí thải số 4.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Vị trí số 1 (tương đương nguồn số 01):  $X = 1219726$ ;  $Y = 586661$ .
- Vị trí số 2 (tương đương nguồn số 02):  $X = 1219736$ ;  $Y = 586688$ .
- Vị trí số 3 (tương đương nguồn số 03):  $X = 1219813$ ;  $Y = 586630$ .
- Vị trí số 4 (tương đương nguồn số 04):  $X = 1219789$ ;  $Y = 586594$ .
- Vị trí số 5 (tương đương nguồn số 05):  $X = 1219782$ ;  $Y = 586597$ .
- Vị trí số 6 (tương đương nguồn số 06):  $X = 1219827$ ;  $Y = 586661$ .
- Vị trí số 7 (tương đương nguồn số 07):  $X = 1219821$ ;  $Y = 586664$ .

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi giờ 3<sup>o</sup>)

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

### 3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 đến 21 giờ	Từ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

#### 1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

#### 1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.



**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT – UBND*  
*ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	14	Rắn	KS
2	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 01	11.860	Lỏng	KS
3	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	600	Rắn	NH
4	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	6	Rắn	NH
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	12	Rắn	NH
6	Pin, ắc quy thải	16 01 12	6	Rắn	NH
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	24	Lỏng	NH
8	Bao bì mềm thải (dính thành phần nguy hại)	18 01 01	118	Rắn	KS
9	Bao bì kim loại cứng (dính thành phần nguy hại)	18 01 02	8.302	Rắn	KS
10	Bao bì nhựa cứng (dính thành phần nguy hại)	18 01 03	3.439	Rắn	KS

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	240	Rắn	KS
<b>Tổng cộng</b>			<b>24.921</b>	-	-

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
1	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý (vải vụn, da nhân tạo vụn, chỉ vụn)	10 02 10	211.028	Rắn	TT-R
2	Nhựa (mút xốp vụn)	11 02 04	12.000	Rắn	TT-R
3	Giấy và bao bì carton thải bỏ	18 01 05	6.470	Rắn	TT-R
4	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại)	18 0 1 06	3.235	Rắn	TT-R
5	Sản phẩm vô cơ khác với các loại trên (sản phẩm lỗi các loại chưa qua sử dụng bị loại bỏ từ quá trình sản xuất)	19 03 03	1.818	Rắn	TT-R
<b>Tổng cộng</b>			<b>234.551</b>	-	-

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:**

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	93,15

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

**2.1.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

**2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:**

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: kho chứa 1 có diện tích 42 m<sup>2</sup> và kho chứa 2 có diện tích 47 m<sup>2</sup>.



- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 173 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, sàn trát xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa từ 20 – 120 lít.

2.3.2. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

- Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

- Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho chứa hóa chất có thiết kế chống thấm,

có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

- Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại Mục 5, QCVN 05:2020/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.



**Phụ lục 5**

**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT – UBND  
ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.**

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

- Không có.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý sơ bộ đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công là cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Phân khu Đa ngành thuộc Khu công nghiệp Thành Thành Công. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án đảm bảo xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 20:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo

đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện Dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Dự án. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định./.